

Ảnh hưởng của tỷ giá đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua

ThS. HOÀNG ĐÌNH MINH

Đại học Bách Khoa Hà Nội

Tính từ thời điểm thực hiện “đổi mới” vào năm 1986 đến nay, nền kinh tế Việt Nam được định hướng lấy xuất khẩu làm động lực tăng trưởng. Trên phương diện lý thuyết, tỷ giá, lạm phát, chính sách thương mại là những nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của một quốc gia, trong đó có thể coi tỷ giá là nhân tố chính.

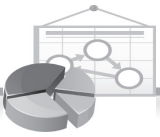
Trong thời gian gần đây, một số chuyên gia cho rằng cần phá giá nhẹ tiền đồng để hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2013. Bài viết này sẽ trình bày những vấn đề cơ bản về tỷ giá, xuất nhập khẩu và mối quan hệ giữa hai đại lượng này, trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất về điều hành tỷ giá trong mối quan hệ với xuất nhập khẩu.

1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa tỷ giá và xuất nhập khẩu

Trên phương diện lý thuyết, tỷ giá, lạm phát, chính sách thương mại là những nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của một quốc gia, trong đó có thể coi tỷ giá là nhân tố chính. Khi các yếu tố khác không đổi, đồng nội tệ tăng giá làm cho hàng hóa trong nước trở nên đắt tương đối so với hàng hóa nước ngoài, điều này sẽ khuyến khích nhập khẩu hàng hóa nước ngoài và hạn chế xuất khẩu hàng hóa trong nước đưa đến xuất khẩu ròng giảm. Ngược lại, đồng nội tệ giảm giá sẽ tạo điều kiện

cho xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

Khi phá giá tiền tệ làm cho tỷ giá thực tăng, điều này sẽ kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, tăng tính cạnh tranh trong thương mại quốc tế. Tuy nhiên, việc phá giá tiền tệ có tác động tích cực đến cán cân thương mại (CCTM) hay không, hay nói cách khác, CCTM có được cải thiện khi phá giá tiền tệ hay không lại tùy thuộc vào mức độ phá giá đồng tiền. Mối quan hệ giữa tỷ giá và CCTM được thể hiện qua điều kiện Marshall- Lerner. Theo đó, CCTM tính bằng nội tệ được tính như sau:



$$TB = P_d \times X_O - E \times P^f \times M_O$$

Trong đó, TB là CCTM tính bằng nội tệ, P_d là mức giá nội địa, X_O khối lượng hàng hóa xuất khẩu, E là tỷ giá hối đoái danh nghĩa, P^f là mức giá nước ngoài và M_O là khối lượng hàng nhập khẩu.

$P_d \times X_O$ là giá trị hàng hóa xuất khẩu tính bằng nội tệ gọi là X . Trong khi, $P^f \times M_O$ là giá trị hàng nhập khẩu tính bằng ngoại tệ gọi là M . Lúc này ta có $TB = X - E \times M$

Co giãn của cầu đối với xuất khẩu η_x là phần trăm thay đổi của giá trị hàng xuất khẩu khi tỷ giá thay đổi 1%; *Co giãn của cầu hàng nhập khẩu* η_M là phần trăm thay đổi của giá trị hàng nhập khẩu khi tỷ giá thay đổi 1%. Theo lý thuyết, nếu tại thời điểm ban đầu, CCTM ở trạng thái cân bằng, nghĩa là $X - E \times M = 0$, hay $dTP/dE = M(\eta_x + \eta_M - 1)$

Từ đó, có thể thấy chỉ khi $\eta_x + \eta_M - 1 > 1$ thì phá giá tiền tệ sẽ giúp cải thiện CCTM.

Như vậy, với điểm xuất phát là trạng thái cân bằng CCTM thì phá giá tiền tệ chỉ hỗ trợ cho xuất khẩu khi tổng độ co giãn của cầu nước ngoài đối với hàng xuất khẩu với độ co giãn của cầu trong nước đối với hàng nhập khẩu lớn hơn 1, tức là $\eta_x + \eta_M > 1$. Ngược lại nếu $\eta_x + \eta_M < 1$ thì phá giá tiền tệ không hỗ trợ xuất khẩu.

2. Ảnh hưởng của tỷ giá đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua

2.1. Diễn biến tỷ giá và xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua

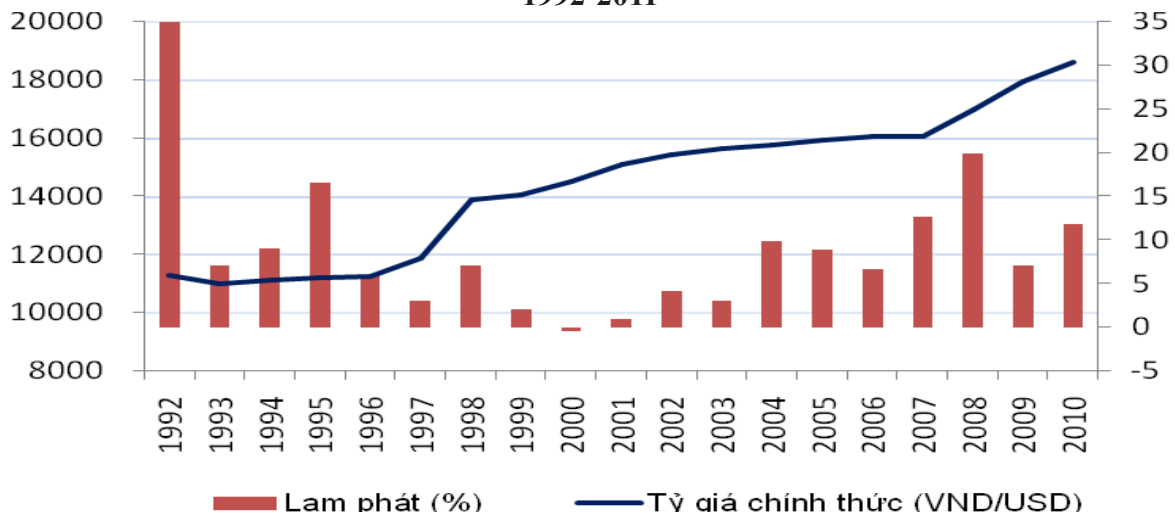
Từ năm 1997 đến năm 2000, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, gần đây nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ 2008 đến 2011. Gắn liền với những giai đoạn biến động mạnh này là sự chênh lệch lớn giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do. Sức ép của tỷ giá trên thị trường tự do đã buộc Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phải nới rộng biên độ tỷ giá hoặc chính thức phá giá, làm cho VND mất giá mạnh mẽ so với thời điểm trước đó.

Thời kỳ nền kinh tế Việt Nam phát triển ổn định là những năm từ 1993 đến năm 1996 và giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2007. Trong cả hai giai đoạn này NHNN đã thực hiện cơ chế tỷ giá neo giữ theo đồng USD một cách tương đối cứng nhắc. Đây cũng là các giai đoạn mà tỷ giá trên thị trường tự do cũng ổn định và theo sát với tỷ giá chính thức. Nguyên nhân là do giai đoạn trước đó, tỷ giá chính thức đã được điều chỉnh tăng liên tục và đến cuối giai đoạn đã ngang bằng với tỷ giá thị trường tự do.

Để thấy rõ hơn về xuất phát điểm và bối cảnh lựa chọn chính sách tỷ giá trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế hiện nay, bài viết sẽ đi sâu phân tích những biến động của tỷ giá trong 4 năm từ năm 2008 đến

Hình 1. Tỷ giá danh nghĩa VND/USD (bên trái) và lạm phát ở Việt Nam (bên phải), 1992-2011



Nguồn: TCTK và NHNN.



2012.

Trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2009 ghi nhận nhiều nhất những biến động của chính sách tỷ giá trên thị trường tiền tệ Việt Nam. Bắt đầu từ quý II/2008, lạm phát bắt đầu tăng nhanh và cuộc khủng hoảng kinh tế đã dần lộ diện và tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam- nền kinh tế định hướng xuất khẩu. Từ giữa năm 2008, cùng với sự suy thoái kinh tế, luồng đầu tư gián tiếp vào Việt Nam đã bắt đầu đảo chiều.

VND liên tục mất giá so với USD, xu hướng này kéo dài đến hết năm 2009. Cho đến cuối năm 2009, tỷ giá chính thức VND/USD đã tăng 5,6% so với cuối năm 2008. Nếu như trong năm 2008, tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng thương mại (NHTM) biến động liên tục, đầu năm còn có giai đoạn thấp hơn tỷ giá chính thức, thì trong năm 2009

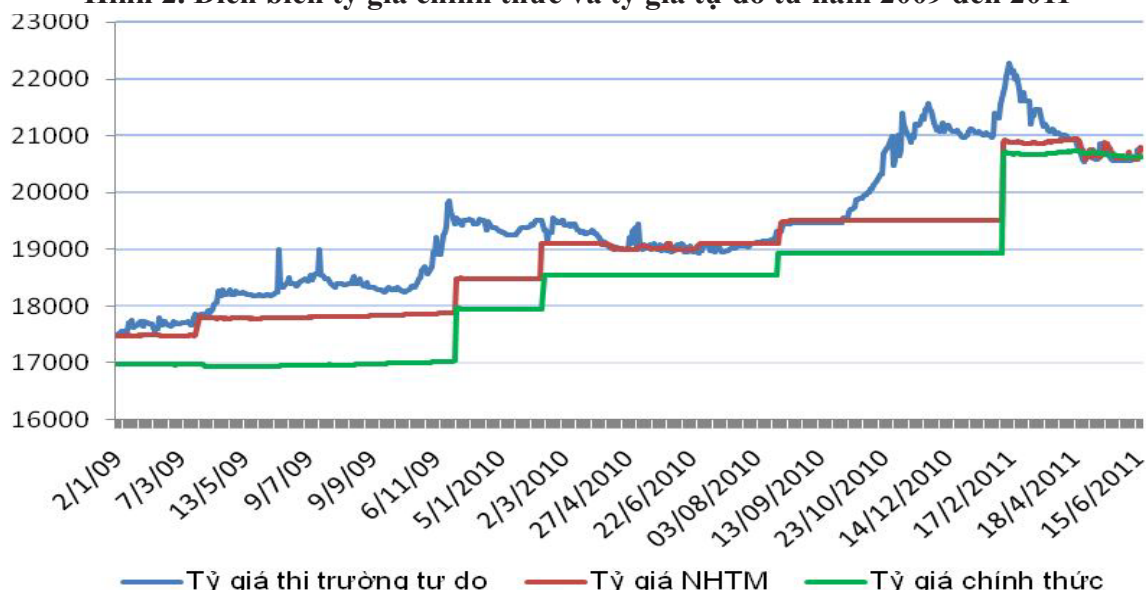
lại là một năm mà tỷ giá niêm yết tại các NHTM luôn ở mức trần của biên độ dao động theo quy định của NHNN. Trong cả năm, áp lực về cung cầu trên thị trường ngoại hối cùng với áp lực tâm lý đã khiến tỷ giá trên thị trường tự do ngày càng rời xa tỷ giá chính thức. Mặc dù NHNN đã phải mở rộng biên độ dao động của tỷ giá chính thức trong tháng 3/2009, từ $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$, nhưng các NHTM vẫn giao dịch ở mức tỷ giá trần. Cùng với diễn biến căng thẳng của tỷ giá, tình trạng nhập siêu kéo dài và ngày càng tăng từ tháng 3 đến cuối năm 2009. Giá trị nhập khẩu trong 3 tháng cuối năm đã tăng mạnh so với 3 tháng đầu năm, chiếm 30% tổng giá trị nhập khẩu cả năm 2009. Giá trị xuất khẩu trong cả năm giảm 10% so với năm 2009 chủ yếu do mất bằng giá xuất khẩu giảm, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mặc dù xuất

khẩu tăng vào cuối năm nhưng trong tháng 11, nhập siêu lên tới hơn 2 tỷ USD, mức lớn nhất trong cả năm.

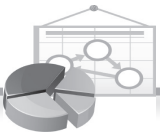
Chênh lệch lớn giữa giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế khiến nhu cầu về USD để phục vụ nhập khẩu vàng tăng, khiến cho giá vàng và giá USD trên thị trường tự do đều đã tăng mạnh. Do khan hiếm nguồn cung USD tại NHTM, các doanh nghiệp cũng phải nhờ đến thị trường chợ đen hoặc phải cộng thêm phụ phí khi mua ngoại tệ tại các NHTM. Tâm lý hoang mang mất lòng tin vào VND của nhiều người làm tăng cầu về USD, đẩy tỷ giá thị trường tự do tăng lên hàng ngày.

Ngày 26/11/2009, NHNN đã phải chính thức phá giá VND với mức 5,4%, tỷ lệ phá giá cao nhất kể từ năm 1998 để chống đầu cơ tiền tệ và giảm áp lực thị trường, đồng thời thu hẹp biên độ dao dịch xuống

Hình 2. Diễn biến tỷ giá chính thức và tỷ giá tự do từ năm 2009 đến 2011



Nguồn: NHNN và TCTK



còn $\pm 3\%$ (trước đó cuối tháng 12/2008, NHNN đã phá giá VND ở mức 3%). Cùng với chính sách điều chỉnh tỷ giá, vào thời điểm này NHNN đã nâng lãi suất cơ bản từ 7% lên 8%/năm. Những chính sách này được cho là hợp lý nhưng không kịp thời. Đồng Việt Nam tiếp tục mất giá trên thị trường tự do thể hiện qua việc tỷ giá trên thị trường tự do vào thời điểm cuối năm 2009 vẫn đứng vững ở mức cao khoảng 19.400 VND cho 1 USD và các NHTM tiếp tục giao dịch ở mức trần.

Do các áp lực buộc phải phá giá VND vẫn tiếp tục tăng cao dù NHNN đã có nhiều nỗ lực vào cuối năm 2009, đến ngày 11/02/2010, NHNN đã phải tăng tỷ giá chính thức từ 17.941 VND/USD lên 18.544 VND/USD, tương đương với việc phá giá 3,3%. Cùng với việc nâng tỷ giá này, NHNN đã thực hiện hàng loạt các biện

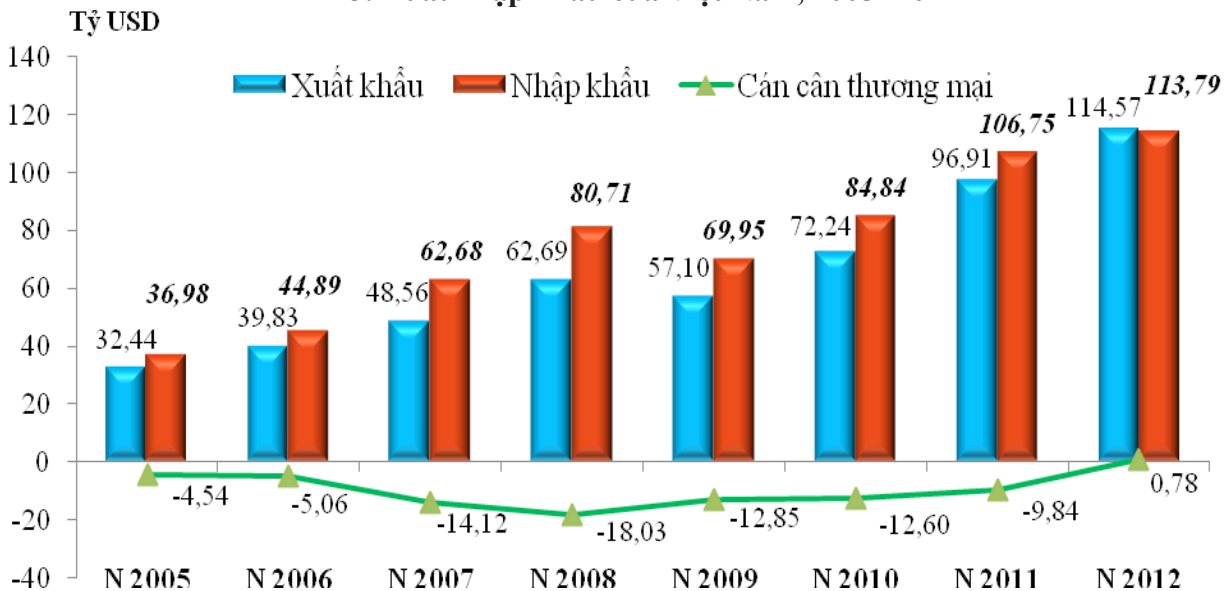
pháp hành chính nhằm giảm áp lực lên thị trường ngoại hối như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ, mở rộng đối tượng cho vay ngoại tệ, chấm dứt việc giao dịch vàng trên các tài khoản ở nước ngoài của các NHTM và các tổ chức tín dụng, đóng cửa các sàn vàng.

Ngày 17/8/2010, NHNN tiếp tục tăng tỷ giá thêm 2,1%, lên 18.932 VND/USD mặc dù lúc đó áp lực thị trường chưa rõ ràng và khoảng cách giữa tỷ giá thị trường tự do và tỷ giá chính thức đang ở mức thấp, chỉ khoảng 500 VND/USD. Ngay lập tức, các NHTM tăng tỷ giá của họ lên kịch trần. Động thái của NHNN có thể đã giúp giảm áp lực và ổn định tỷ giá nếu không có nhiều những yếu tố bất lợi diễn ra trong những tháng cuối của năm 2010. Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là việc giá vàng quốc tế tăng cao kỷ lục

dẫn đến giá vàng trong nước còn tăng cao hơn do đầu cơ. Kết quả của sự dư cầu ngoại tệ là tỷ giá thị trường tự do bắt đầu tăng từ tháng 9/2010 lên 20.500 VND/USD vào giữa tháng 10 và lên đến mức kỷ lục là trên 21.500 VND/USD vào cuối tháng 11. Không thể tiếp tục duy trì tỷ giá, NHNN đã tuyên bố mức phá giá cao nhất trong lịch sử (9,3%) vào đầu tháng 2/2011, nâng tỷ giá chính thức lên 20.693 VND/USD và giảm biên độ xuống còn $\pm 1\%$. Nỗ lực này đã không có kết quả ngay lập tức. Tỷ giá thị trường tự do vọt lên trên 22.100 VND/USD trong vòng vài ngày kể từ sau lần phá giá này. Trong năm 2012, thành công lớn nhất của NHNN là giữ được tỷ giá ổn định không có những diễn biến bất thường.

Về phía xuất nhập khẩu, đến năm 2012, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tình hình xuất nhập khẩu cả nước từ

Hình 3. Xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2005- 2012



Nguồn: Tổng cục hải quan



đầu năm có nhiều biến động, nhưng tính chung cả 9 tháng đầu năm năm 2012, cả nước vẫn xuất siêu khoảng 34 triệu USD. Đây là con số khả quan so với cùng kỳ năm 2011.

Sang năm 2012, NHNN đã giữ được tỷ giá ổn định trong suốt năm, và trong năm 2012 lần đầu tiên sau nhiều năm, cán cân thương mại tại Việt Nam có thặng dư (xem hình 3).

2.2. Đánh giá tác động của tỷ giá tới hoạt động xuất nhập khẩu

Đánh giá mức độ ảnh hưởng của tỷ giá đến việc tăng khả năng xuất khẩu của Việt Nam còn có những hạn chế nhất định, do trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hàng nông thủy sản, sản phẩm tài nguyên, như dầu thô, cao su... Thêm vào đó, trong cấu thành các mặt hàng xuất khẩu, nguyên liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng đến 70% là giá trị hàng nhập khẩu. Vì thế, sẽ có hiệu ứng trung chuyển của tỷ giá vào hàng hoá được sản xuất để xuất khẩu.

Mặt khác, xuất khẩu của các quốc gia trên thế giới chịu tác động rất nhiều của các yếu tố như:

Cầu hàng xuất khẩu đối với thế giới dưới tác động của mức giá cả hàng hoá trong nước và nước ngoài, tâm lý tiêu dùng, cơ cấu hàng xuất, chất lượng và mức độ đa dạng hoá chủng loại, công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại.

Khả năng cung ứng của thị trường xuất khẩu, khả

năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu trên thị trường nước ngoài.

Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam, dầu thô, hàng dệt may, thủy sản và gạo chiếm tỷ trọng tương đối lớn (khoảng gần 40%), nhưng giá trị xuất khẩu của các mặt hàng này chủ yếu dựa vào kết quả của hoạt động sản xuất và khả năng chiếm lĩnh thị trường quốc tế hơn là tỷ giá hối đoái. Một sự giảm giá VND không chắc đã làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, do năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu chịu tác động bởi nhiều yếu tố đan xen nhau. Bên cạnh đó, năng lực sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu và hàng hóa đủ tiêu chuẩn xuất khẩu ở Việt Nam đều còn hạn chế (Bảng 1).

Hơn 15 năm qua, người ta đã sử dụng rộng rãi mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) để đánh giá thực nghiệm các tác động của động thái chính sách tiền tệ đối với các biến số vĩ mô. Mô hình VAR xem xét đồng thời một số biến nội sinh. Mỗi biến nội sinh được giải thích bằng

một phương trình chứa các giá trị quá khứ của tất cả các biến nội sinh khác và giá trị trễ của chính nó. Vì vậy, chúng ta phải xét ảnh hưởng qua lại giữa các biến này cùng lúc. Mô hình VAR đã giải quyết được vấn đề này, nó có thể sử dụng trong phân tích với chuỗi thời gian (multivariate) cho việc mô tả những biến động của chuỗi thời gian kinh tế.

Bernanke và Mihov (1998) đề xuất một phương pháp VAR có thể bao gồm tất cả các biến chính sách trước đây đề xuất đối với Hoa Kỳ như là chi tiết kỹ thuật cụ thể của mô hình nói chung. Fabio Canova, Luca Gambetti (2008) đã sử dụng mô hình VAR để điều tra sự đóng góp của chính sách tiền tệ đến những thay đổi trong tăng trưởng sản lượng và động lực lạm phát ở Mỹ bằng cách xác định một cú sốc chính sách và quy tắc chính sách trong một hệ số thời gian thay đổi. Achsani, Fauzi và Abdullah (2010) cũng sử dụng VAR để kiểm định mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái tại ASEAN + 3 (Nhật, Hàn Quốc, Hàn Quốc),

Bảng 1. Cơ cấu tỷ trọng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian gần đây

Đơn vị: %

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thủy sản	8.5	8.49	7.84	7.25	7.45	6.95	7.21	7.22
Gạo	4.34	3.30	3.0	4.61	4.67	4.50	4.87	5.12
Dầu thô	22.92	21.02	17.52	16.61	10.85	6.87	8.32	9.21
Cao su	2.44	3.21	2.89	2.54	2.15	3.31	3.51	3.61
Gỗ và SP gỗ	4.71	4.81	4.89	4.42	4.55	4.76	5.21	5.63
Dệt may	14.91	14.65	16.09	14.48	15.88	15.53	16.43	17.03
Giày dép	9.32	8.98	8.19	7.47	7.12	7.10	8.63	9.12
Điện tử máy tính	4.47	4.47	4.50	4.30	4.84	4.97	5.24	6.35

Nguồn: (TCTK)



Châu Âu và Bắc Mỹ. Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS, 2006) sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) nhằm kiểm định tác động của chính sách tiền tệ vào hoạt động kinh tế và giá cả. Mô hình VAR được sử dụng để phân tích những tác động của chính sách tiền tệ trong bảy nền kinh tế Đông Á. Cụ thể là Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc và Thái Lan.

Vì vậy, để đánh giá tác động của việc phá giá tiền đồng đến CCTM, chúng ta có thể sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy VAR nhằm kiểm định tác động của các nhân tố đến CCTM tại Việt Nam. Điều kiện để chạy được mô hình VAR là các chuỗi số liệu phải dừng, để kiểm tra tính dừng của chuỗi số liệu có thể sử dụng kiểm định ADF- Unit Root Test. Nghiên cứu xây dựng mô hình Var với một biến phụ thuộc là cán cân thương mại- XNK, và 5 biến giải thích gồm tỷ giá, CPI, M2, giá gạo, giá dầu. Tác giả chọn số liệu được sử dụng để chạy mô hình bao gồm 6 chuỗi theo thời gian được tính theo quý, từ quý I năm 2000 đến quý IV năm 2012. Có một số nghiên cứu sử dụng số liệu từ năm 1995. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, trước năm 2000, nền kinh tế Việt Nam chưa hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực. Thực tế là chúng ta chịu ít ảnh hưởng nhất so với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á khi cuộc khủng hoảng tiền tệ Châu Á 1997 diễn ra. Sau năm

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu

Chuỗi CPI				
ADF Test Statistic	0.807741	1%	Critical Value*	-3.5653
		5%	Critical Value	-2.9202
		10%	Critical Value	-2.5977

*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(CPI)

Chuỗi tỷ giá

ADF Test Statistic	0.648438	1%	Critical Value*	-3.5653
		5%	Critical Value	-2.9202
		10%	Critical Value	-2.5977

*MacKinnon critical values for rejection of hypothesis of a unit root.

Augmented Dickey-Fuller Test Equation

Dependent Variable: D(EXRATE)

Kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu có được kết quả là các chuỗi đều dừng

1999, nền kinh tế Việt Nam thực sự có những bước đột phá trong thương mại quốc tế. Lúc này, dòng vốn quốc tế hướng đến Việt Nam liên tục tăng, xuất nhập khẩu của Việt Nam được tăng trưởng cả về chất và lượng. Do đó, việc chọn mốc số liệu từ quý I năm 2000 đến quý IV năm 2012 sẽ sát với thực tế hơn, có ý nghĩa hơn và đầy số liệu đủ lớn để chạy mô hình.

Kết quả mô hình VAR kiểm định tác động của 5 biến trên đến xuất nhập khẩu trong giai đoạn từ 2000 đến 2012 cho kết quả ở Bảng 3*.

Mô hình với R-square là 0,60 mức ý nghĩa, chứng tỏ mô hình giải thích được hiện tượng tương đối đầy đủ, F – Test ở mức có ý nghĩa. Theo kết quả từ P-value có thể thấy tỷ giá không phải biến có ý nghĩa lớn nhất với CCTM, điều này hoàn toàn hợp lý vì Việt Nam hiện đang tính toán giá trị xuất

nhập khẩu theo tỷ giá danh nghĩa, mà mức tỷ giá danh nghĩa không phản ánh chính xác sức mua theo lý thuyết ngang giá sức mua. Hai biến số có ý nghĩa lớn đối với CCTM là CPI và giá dầu, điều này có thể giải thích được trên thực tế là Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn xăng dầu hàng năm (ước tính gần 9 tỷ USD). Do đó, giá dầu càng giảm càng có lợi cho CCTM của Việt Nam.

3. Kết luận và khuyến nghị

Qua quan sát thực tế các mốc thay đổi tỷ giá và diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian qua, có thể thấy mối tương quan giữa hai yếu tố này chưa hoàn toàn chặt chẽ. Có nhiều yếu tố khác tác động lên xu hướng xuất nhập khẩu của một quốc gia và cần có những nghiên cứu định lượng để kiểm chứng tác động của tỷ giá lên xuất nhập khẩu. Quan sát thực tế cũng cho thấy, nếu phá giá tiền đồng không chắc



Bảng 3. Kết quả kiểm định các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu giai đoạn từ 2000- 2012

<i>Regression Statistics</i>	
Multiple R	0.778523253
R Square	0.606098455
Adjusted R Square	0.56328307
Standard Error	1063.085282
Observations	52

<i>ANOVA</i>					
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>
Regression	5	79992548.88	15998509.78	14.15609016	2.18079E-08
Residual	46	51986914.58	1130150.317		
Total	51	131979463.5			

	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>
Intercept	-6809.85307	3833.485872	-1.776412722	0.082278898	-14526.25979
Tỷ giá	0.150022823	0.360790792	0.415816662	0.679477691	-0.576211364
CPI	100.3729176	32.30859771	3.106693721	0.003237845	35.33908452
M2	-0.01608943	0.003632559	-4.429226689	5.79574E-05	-0.023401391
Giá gạo	-5.8923577	2.609559958	-2.257989008	0.028734711	-11.14512937
Oilp	-34.3374307	11.58788464	-2.963218199	0.004807643	-57.6626323

có thể giúp Việt Nam tăng được xuất khẩu mà còn tạo ra nguy cơ nhập khẩu lạm phát, đối với những hàng hóa được sản xuất cho mục đích sử dụng trong nước nhưng phải nhập khẩu nguyên vật liệu (non traded product) và làm xấu thêm CCTM của Việt Nam.

Cầu của thế giới đối với những hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tương đối ổn định và sẽ không tăng đột biến nếu giá của những hàng hóa này giảm, vì cầu của thị trường thế giới đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam có độ co giãn thấp về giá. Chúng ta là nước chấp nhận giá, không phải là người định giá cho các hàng hóa trên thị trường thế giới.

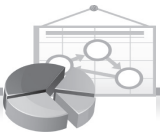
Ngoài ra, giá hàng hóa thế giới tăng cao, cầu nước ngoài đối với hàng hóa của chúng ta tăng thì chúng ta cũng khó


tăng được lượng cung do việc mở rộng sản xuất chỉ có thể hoàn thành trong dài hạn, trong khi chúng ta đã đạt đến sản lượng tiềm năng trong một số lĩnh vực chính trong xuất khẩu (gạo, dầu thô, cao su...). Đây là yếu tố mà phá giá tiền tệ khó tác động vào được.

Việc điều chỉnh tỷ giá thường tác động ngay đến chi phí nhập khẩu và có độ trễ nhất định đối với giá xuất khẩu. Vì hàm lượng nhập khẩu trong hàng xuất khẩu của Việt Nam là 70% nên khi tỷ giá tăng sẽ làm chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào tăng, chi phí vay nợ ngoại tệ tăng, đưa đến tăng giá thành sản xuất, làm mất bằng chung của giá cả trong nước tăng theo, điều này làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Ngoài ra, khi mức tăng xuất khẩu và mức giảm

nhập khẩu không đủ để bù đắp cho việc phải trả giá cao hơn cho hàng nhập khẩu, sẽ dẫn đến thâm hụt lớn hơn trên cán cân thương mại, làm gia tăng áp lực lạm phát trong nền kinh tế. Không thể giảm nhập khẩu và tăng xuất khẩu trong khi nguyên vật liệu đầu vào chiếm 70% giá trị hàng xuất khẩu và là nhân tố quan trọng để sản xuất hàng xuất khẩu. Có thể thấy điều kiện Marshall-Lerner khó có khả năng áp dụng tại Việt Nam.

Trong trường hợp cần thiết phải phá giá tiền đồng, yếu tố tâm lý luôn mang tính quyết định tại Việt Nam. Trong năm 2010, NHNN đã tiến hành phá giá hai lần với biên độ nhỏ đã tạo ra kỳ vọng sẽ có đợt phá giá tiếp theo. Điều này đã tạo ra ảnh hưởng xấu không những đối với thị trường ngoại



hối mà còn cả thị trường hàng hóa. Tuy nhiên, đợt phá giá năm 2011 với biên độ lớn lại không tạo hiệu ứng tâm lý, các thành phần khác trong nền kinh tế sau đợt phá giá này không kỳ vọng trong ngắn hạn NHNN sẽ tiếp tục phá giá. Do đó, việc phá giá tiền tệ để cải thiện CCTM đối với Việt Nam là không khả thi. Trong trường hợp cần thiết phải phá giá tiền tệ, công tác truyền thông cần được quan tâm để tạo hiệu ứng tâm lý không gây sốc và sự đồng thuận trong xã hội. 

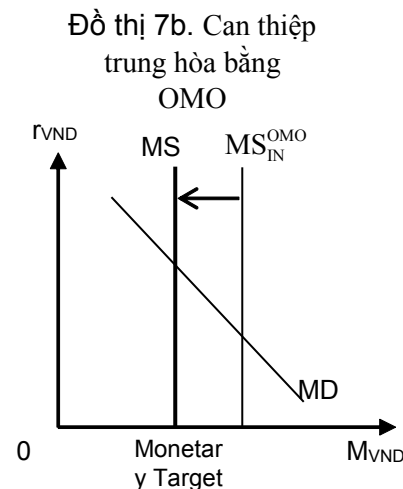
Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ái Đoàn, *Kinh tế học vĩ mô* (2005)
2. Trần Ngọc Thơ, *Tài chính quốc tế* (2001)
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2001-2011), *Báo cáo thường niên các năm*
4. Tổng cục thống kê (2001- 2011), *Niên giám thống kê các năm*
5. Nguyễn Khắc Quốc Bảo, *IMF tư vấn chính sách tỷ giá cho các nước như thế nào?*, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 191, 2006.
6. Noer Azam Achsani và các đồng sự (2010), *The Relationship between Inflation and Real Exchange Rate: Comparative Study between ASEAN+3, the EU and North America*, *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, ISSN 1450-2275 Issue 18 (2010).
7. Nguyễn Trần Phúc và Nguyễn Đức Thọ (2009). *Exchange Rate Policy in Vietnam, 1985- 2008*, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol 26, No 2, August 2009.

*Mọi thắc mắc về mô hình


và số liệu của mô hình xin liên hệ trực tiếp với tác giả qua địa chỉ mail: minhhd@sem.hut.edu.vn.

tiếp theo trang 14



muốn phát sinh từ can thiệp trên thị trường ngoại hối lên cung ứng tiền trên thị trường tiền tệ nhằm duy trì ổn định mục tiêu chính sách tiền tệ của mình.

Để tránh nhầm lẫn giữa cung cầu trên thị trường tiền tệ với cung cầu trên thị trường ngoại hối, cần phân biệt thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ, hơn nữa thay đổi cung cầu trên thị trường tiền tệ làm thay đổi lãi suất, còn thay đổi cung cầu

trên thị trường ngoại hối làm thay đổi tỷ giá. Do thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ liên thông với nhau, nên để duy trì ổn định mục tiêu chính sách tiền tệ, thì bên cạnh can thiệp trên thị trường ngoại hối, NHTW phải sử dụng một can thiệp trên thị trường tiền tệ (OMO) để trung hòa hiệu ứng của can thiệp ngoại hối, có như vậy mới đạt được mục tiêu chính sách tiền tệ đặt ra. 

Tài liệu tham khảo

1. PGS. TS. Tô Kim Ngọc, *Giáo trình Tiền tệ- Ngân hàng*, NXB Thống kê, 2012.
2. Học viện Ngân hàng, *Giáo trình Ngân hàng Trung Ương*, NXB Thống kê, 2005.
3. Học viện Tài chính, *Giáo trình Tài chính quốc tế*, NXB Tài chính, 2002.
4. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến, *Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở*, NXB Thống kê, 2005.
5. Frederic S. Mishkin, *The Economics of Money, Banking and Financial Markets, Fifth Edition*, Addison - Wesley, 2009.
6. Pilbean, K.S., *International Finance*, London Macmillan Business, 2006.



Truyện cười

Vào 1 buổi sáng có 1 vị linh mục đi dạo trong rừng. Đột nhiên ông nhìn thấy 1 con gấu ông liền quì xuống và nói: - Xin CHÚA hãy ban lòng tốt cho con gấu này.

Bất chợt con gấu cũng quì xuống và nói: - Cảm ơn CHÚA đã cho con 1 bữa ăn ngon!

- Theo cậu thì người như thế nào bị gọi là kẻ ngốc?
- Là người cố gắng diễn đạt điều mình muốn nói nhưng người khác không hiểu. Cậu có hiểu không? - KHÔNG!!!